KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2024 (BAX)

CTCP Thống Nhất

Ngày 31/12/2024	40,500 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	4.7%	**13.4%**	**2.5%**

DT thuần *2024*
73.0 *tỷ VNĐ*
YoY: ▼1.50| -2.1%

LN thuần *2024*
33.5 *tỷ VNĐ*
YoY: ▼3.40| -9.0%

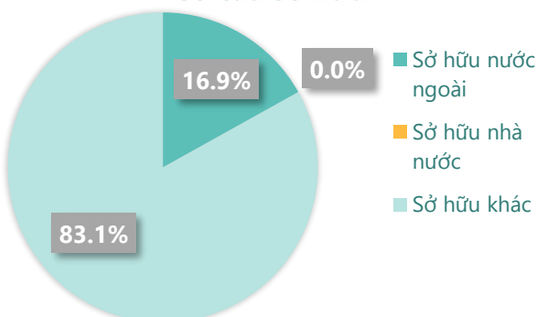
LN sau thuế *2024*
26.6 *tỷ VNĐ*
YoY: ▼2.20| -7.6%

Tỷ suất lãi EBIT *2024*
46.4%
YoY: +/-▼ 2.7%

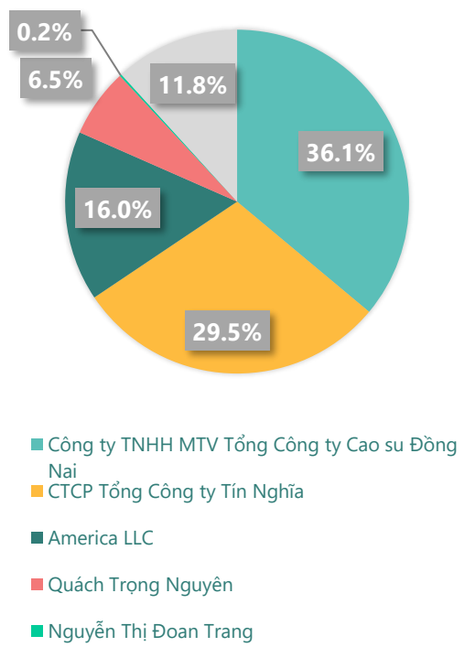
ROE *2024*
12.6%
YoY: +/-▼ 0.0%

Sàn giao dịch	HNX
Khoảng giá 52 tuần	35,333 - 41,800
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	332
Số lượng CPLH (CP)	8,200,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	2,785
Sở hữu nước ngoài	16.9%
Beta	(0.22)
EPS	3,241
P/E	12.5

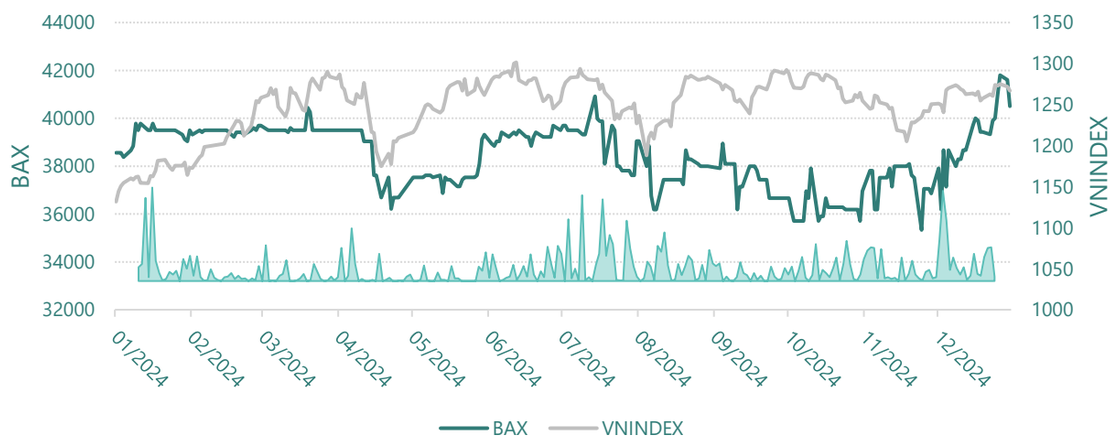
Cơ cấu sở hữu



Cơ cấu cổ đông



Lịch sử giá

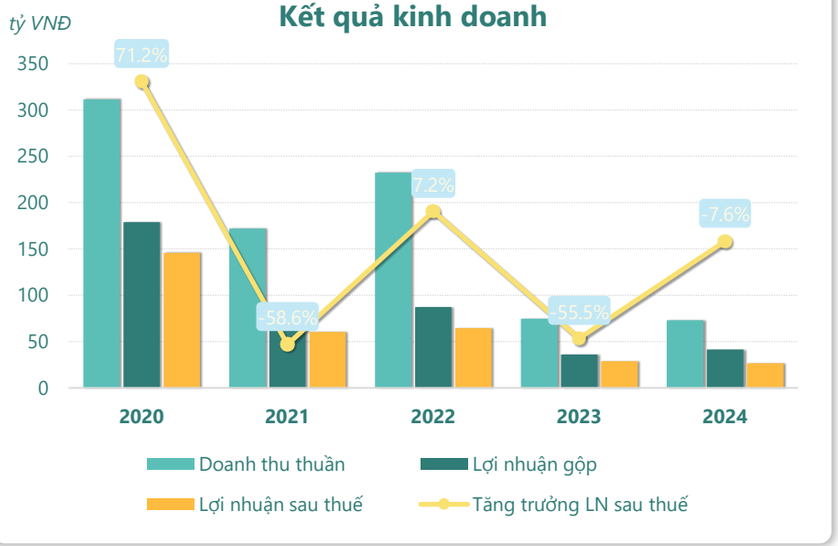


Năm **2024**, **BAX** ghi nhận doanh thu thuần **72.99** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **26.58** tỷ đồng, lần lượt **giảm 2.06%** và **giảm 7.60%** so với năm trước.

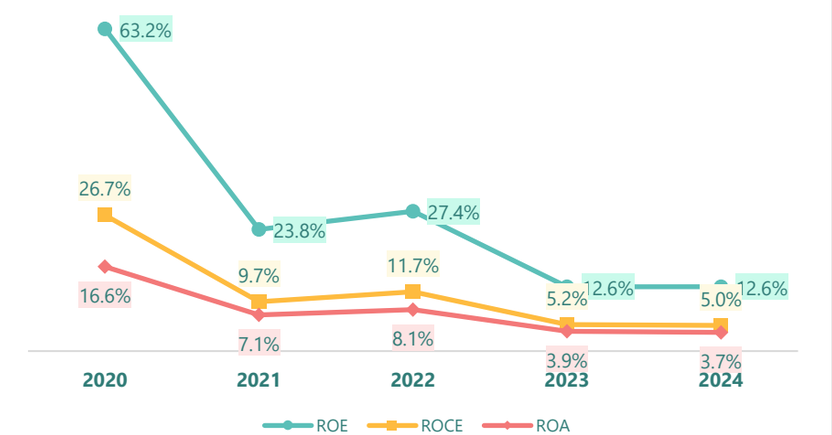
Công ty đang gặp khó khăn trong việc duy trì và tăng trưởng doanh thu cũng như lợi nhuận so với năm trước. Với mức **ROE** đạt **12.6%** cho thấy tình hình kinh doanh vẫn khá tốt, tuy nhiên cần cải thiện để đạt kết quả tốt hơn.

KẾT QUẢ KINH DOANH

Kết quả kinh doanh



ROE - ROCE - ROA

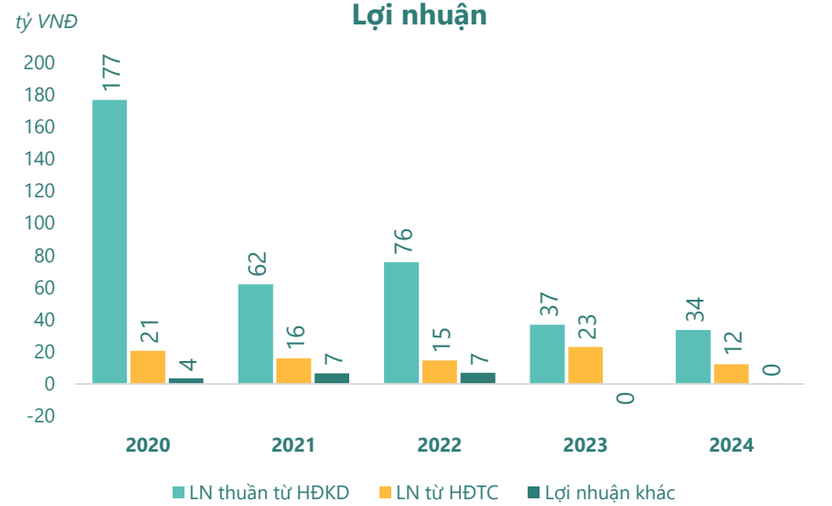


Năm **2024**, **BAX** có **lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** đạt **33.55** tỷ đồng, **giảm đi 3.31** tỷ so với năm trước. Và thấp hơn mức bình quân lợi nhuận thuần 5 năm (76.93 tỷ đồng) là 43.38 tỷ đồng. Cho thấy xu hướng không tích cực từ hoạt động kinh doanh, cần điều chỉnh chiến lược để hoạt động kinh doanh phục hồi.

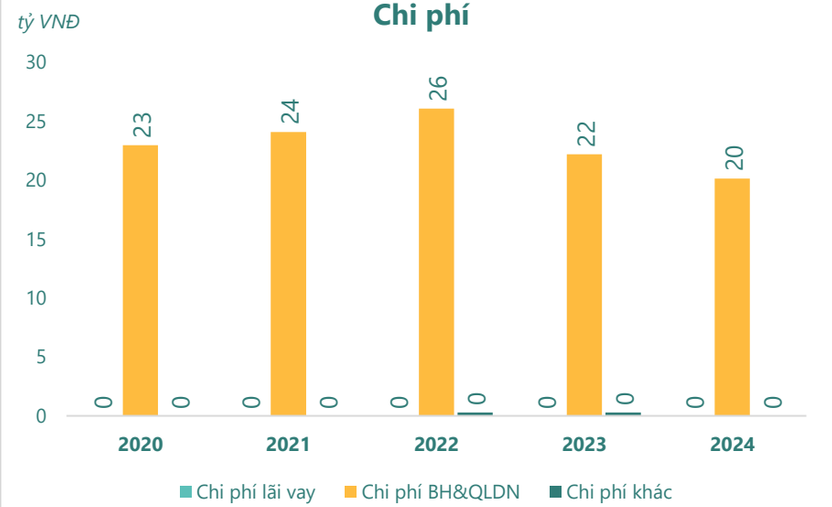
Chi phí lãi vay không đổi so với năm trước bằng **0.00** tỷ đồng. Nhưng **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp giảm xuống** còn **20.12** tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác** bằng **0.00** tỷ đồng, **giảm xuống** so với năm trước.

ROE của BAX năm 2024 **giảm** so với năm trước còn **12.6%**, đây là mức ROE **thấp nhất** trong vòng 5 năm gần đây.

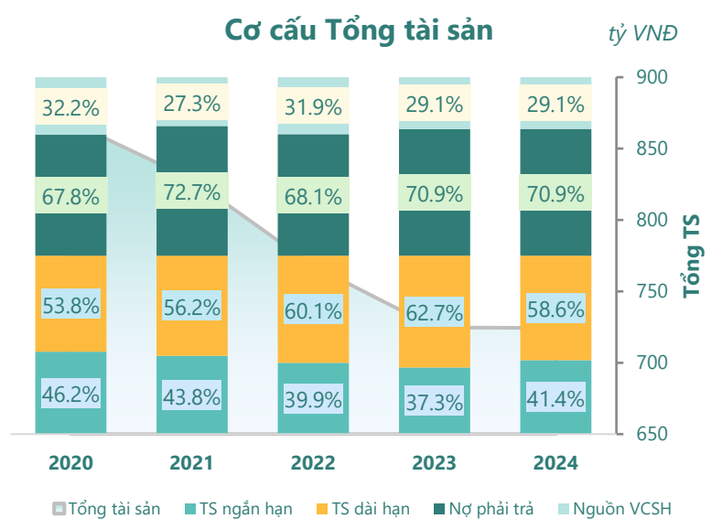
Lợi nhuận

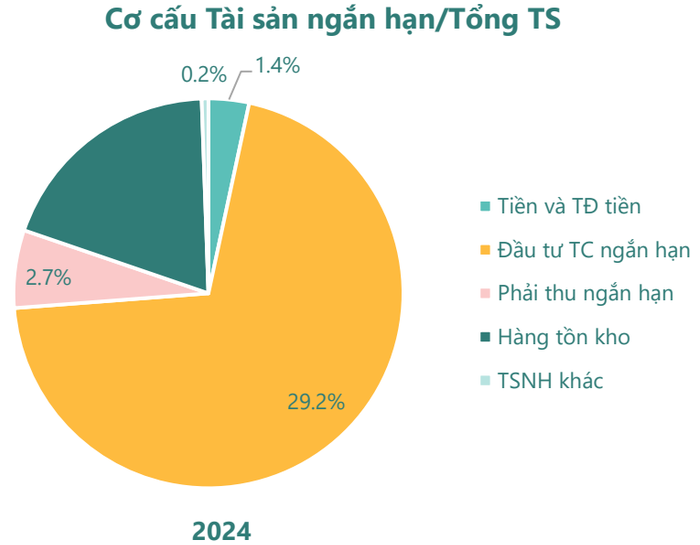


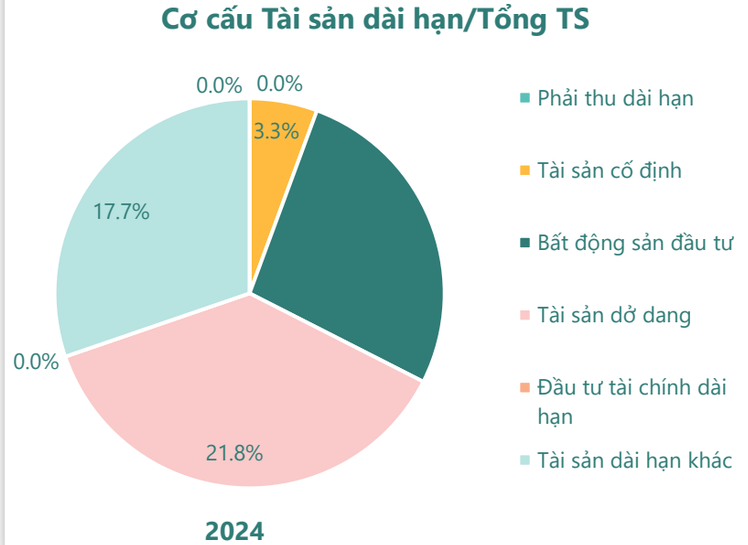
Chi phí



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN







Tổng tài sản của **BAX** năm 2024 đạt **724.3** tỷ đồng, giảm **0.07%** so với năm trước. Trong đó, tỷ trọng của tài sản dài hạn trong Tổng tài sản là 58.6%, lớn hơn tài sản ngắn hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, nợ phải trả chiếm tỷ trọng là 70.9%, cao hơn vốn chủ sở hữu.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

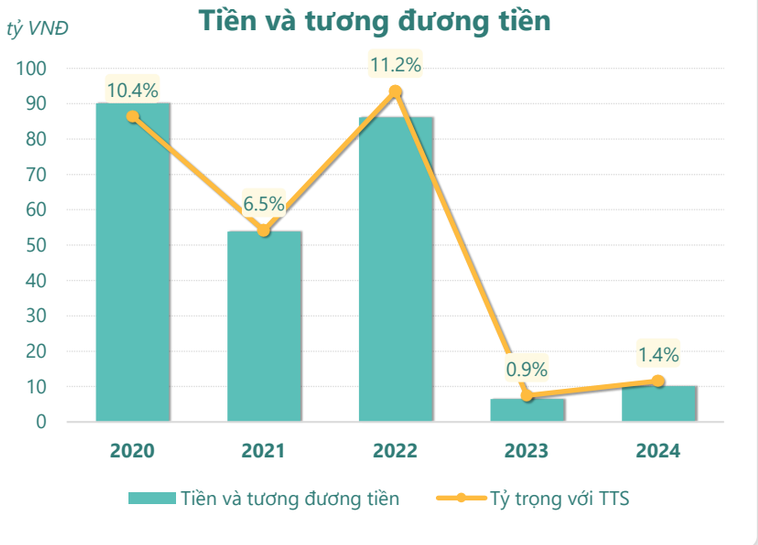
Tài sản ngắn hạn năm 2024 của BAX đạt **300.2** tỷ đồng, tăng trưởng **11.1%** so với năm trước. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **41.4%** tổng tài sản. Trong đó, **đầu tư tài chính ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **29.2%**, tiếp đến là hàng tồn kho chiếm 7.96% trên tổng tài sản.

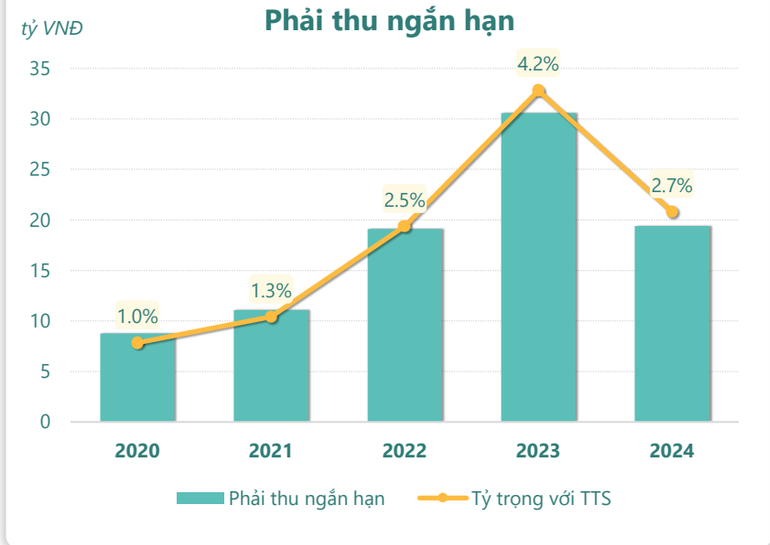
Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

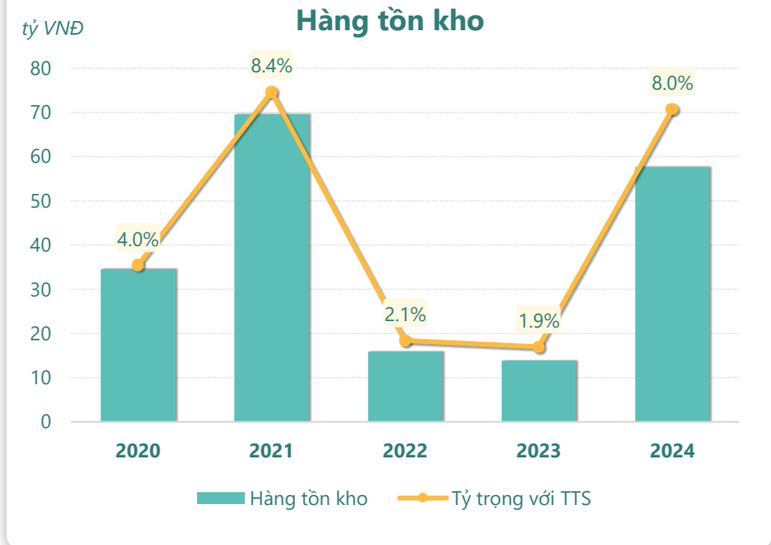
Tài sản dài hạn đạt **424.1** tỷ đồng giảm **6.69%** so với năm trước. Dẫn đến, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm còn **58.6%**. Trong đó **tài sản dở dang** chiếm cao nhất **21.8%**, sau đó là tài sản dài hạn khác chiếm 17.7%.

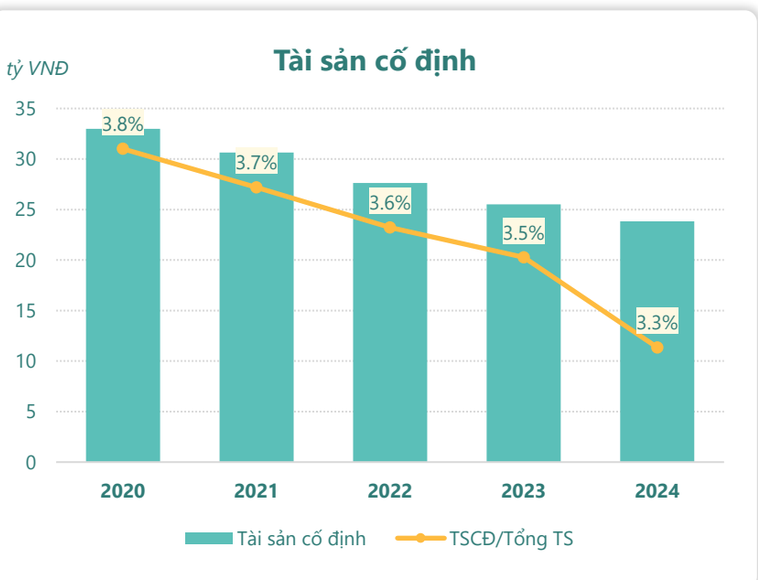
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

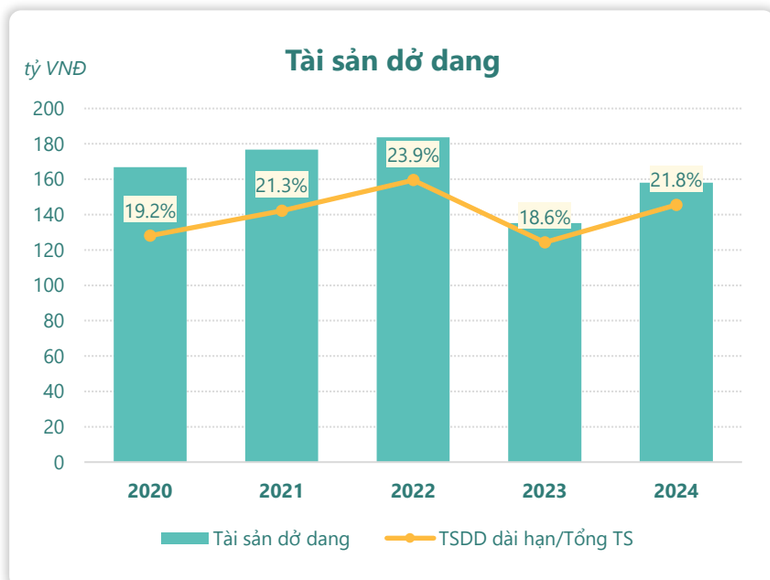
TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

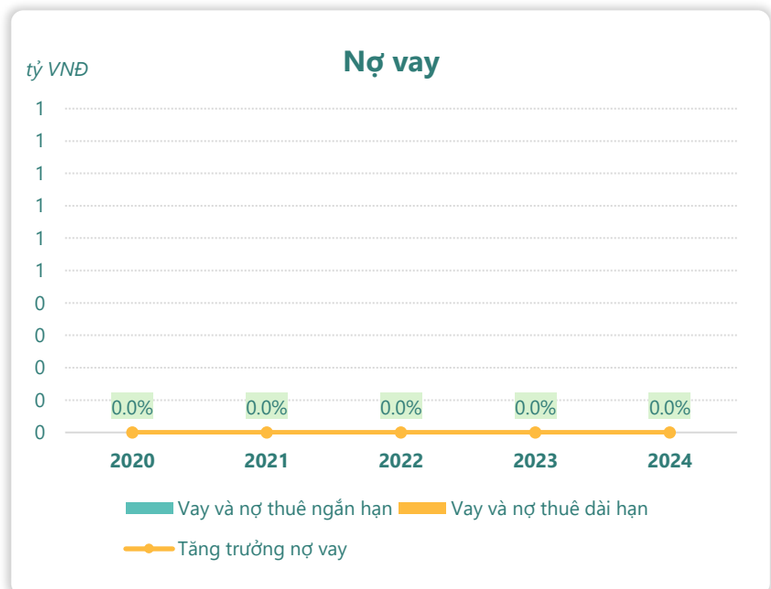






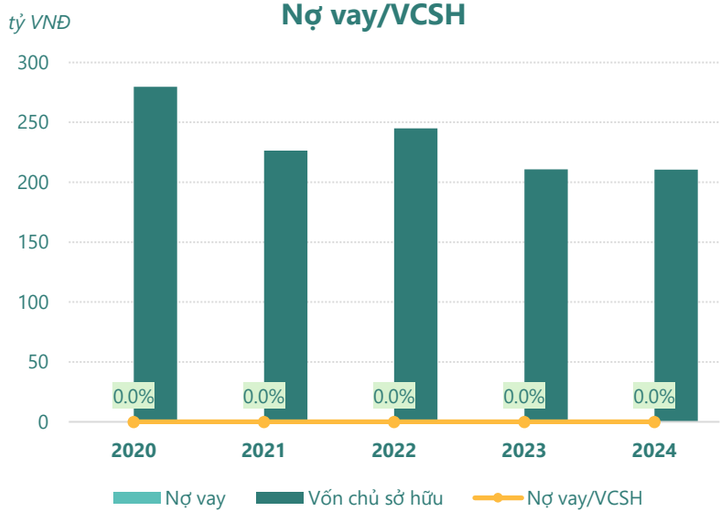




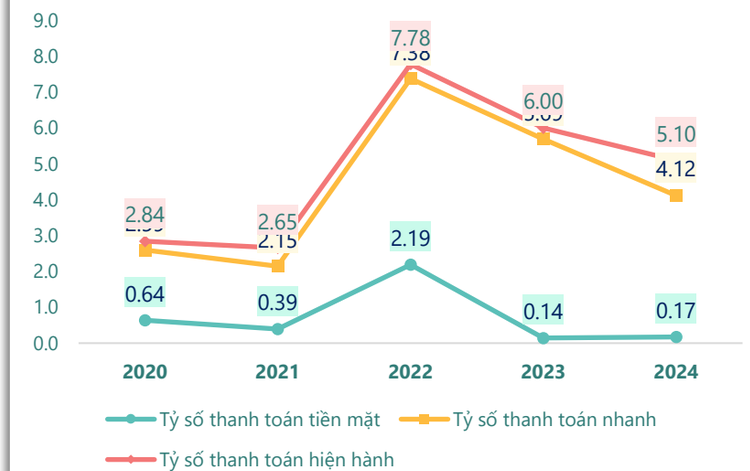


HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

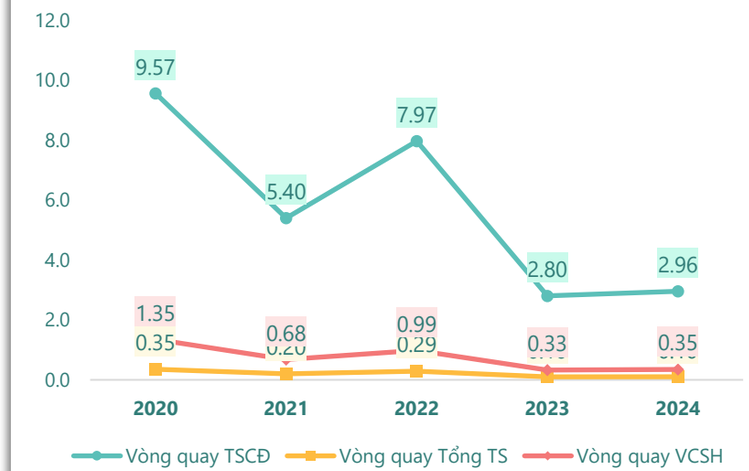
Nợ vay/VCSH



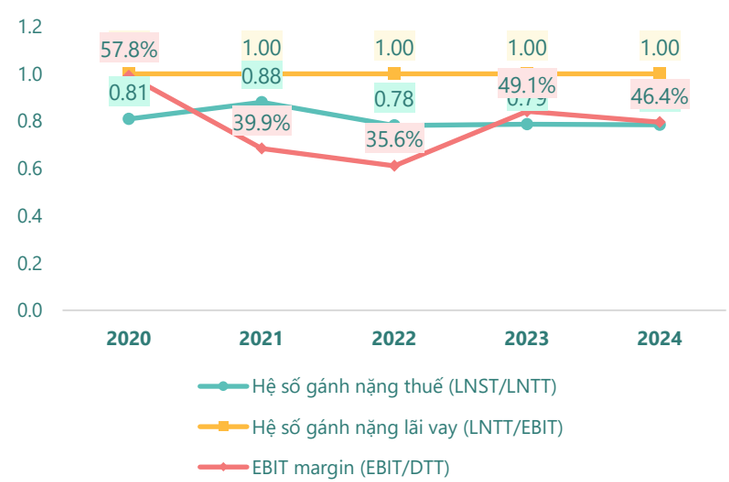
Chỉ số thanh khoản



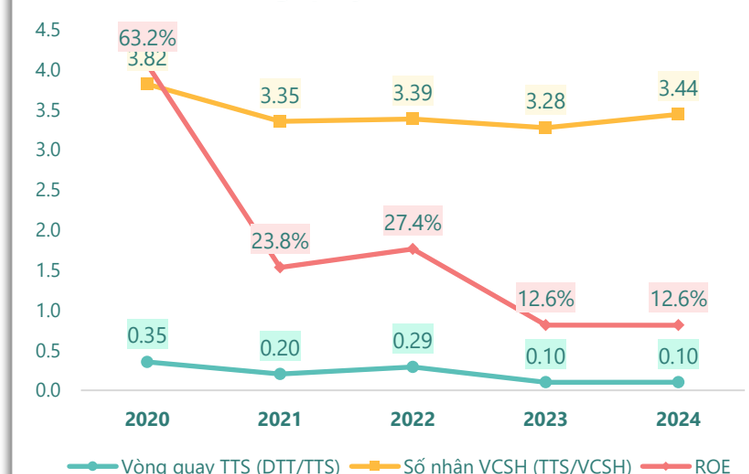
Vòng quay tài sản



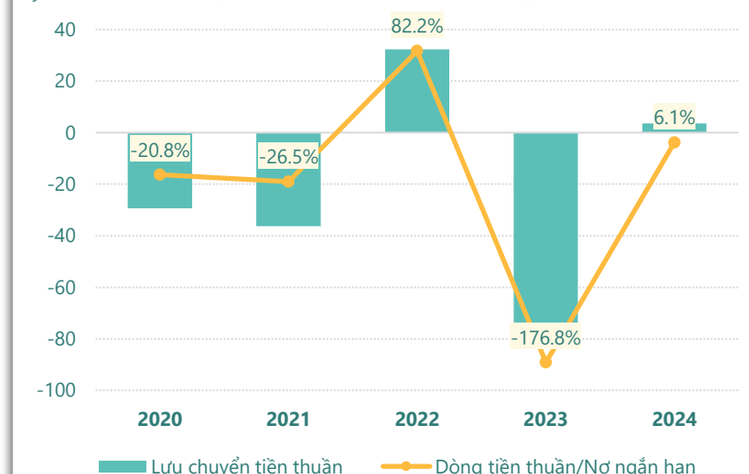
Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



Vòng quay tài sản và ROE



Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	**172**	**232**	**74.5**	**73.0**
Giá vốn hàng bán	102	145	38.5	31.7
Lợi nhuận gộp	**70.0**	**87.3**	**36.0**	**41.3**
Doanh thu HĐTC	15.9	14.6	23.0	12.4
Chi phí TC	0.00	0	0	0
Chi phí lãi vay	**0**	**0**	**0**	**0**
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0	0	0	0
Chi phí QLDN	24.1	26.1	22.2	20.1
LN thuần từ HĐKD	**61.9**	**75.8**	**36.9**	**33.5**
Lợi nhuận khác	6.69	6.95	-0.27	0.32
LN trước thuế	**68.6**	**82.8**	**36.6**	**33.9**
Lợi nhuận sau thuế	**60.3**	**64.7**	**28.8**	**26.6**
LNST của CĐ cty mẹ	**60.3**	**64.7**	**28.8**	**26.6**

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	34.4	72.2	-3.60	21.8
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	46.1	1.76	-35.1	2.31
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-117	-41.6	-40.9	-20.6
Tiền đầu kỳ	90.1	53.8	86.1	6.50
Lưu chuyển tiền thuần	**-36.3**	**32.4**	**-79.6**	**3.59**
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0.00	0.00	0.00
Tiền cuối kỳ	53.8	86.1	6.50	10.1

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	2021	2022	2023	2024
Tổng tài sản	**828**	**768**	**725**	**724**
Tài sản ngắn hạn	**363**	**306**	**270**	**300**
Tiền và tương đương tiền	53.8	86.1	6.50	10.1
Đầu tư tài chính ngắn hạn	228	184	219	211
Phải thu ngắn hạn	11.1	19.1	30.6	19.4
Hàng tồn kho	69.6	15.9	13.9	57.6
Tài sản ngắn hạn khác	0.74	1.65	0.37	1.67
Tài sản dài hạn	**465**	**461**	**455**	**424**
Phải thu dài hạn	0	0	0	0
Tài sản cố định	30.6	27.6	25.5	23.8
Bất động sản đầu tư	120	116	163	114
Tài sản dở dang	177	184	135	158
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	0	0
Tài sản dài hạn khác	138	134	131	128
Lợi thế thương mại	0	0	0	0
Nợ phải trả	**602**	**523**	**514**	**514**
Nợ ngắn hạn	**137**	**39.4**	**45.0**	**58.9**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	0	0
Phải trả người bán ngắn hạn	13.9	17.6	4.36	7.08
Nợ dài hạn	**465**	**483**	**469**	**455**
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	0	0
Nguồn vốn chủ sở hữu	**226**	**245**	**211**	**210**
Vốn chủ sở hữu	**226**	**245**	**211**	**210**
Vốn điều lệ	82.0	82.0	82.0	82.0
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	**0**	**0**